

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **106/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 20-9-2022

V/v Ly hôn giữa chị Lê Thị Xuân A
với anh Nguyễn Chánh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Diên Hùng.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Xuân A, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Thôn B, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã S, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chánh T, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Thôn B, xã P, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: Thôn H, xã S, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 31-5-2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Xuân A trình bày:

Chị và anh Nguyễn Chánh T chung sống có hỏi cưới; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 29-3-2012 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà sống và làm việc tại thành phố Đà Nẵng đến cuối năm 2012, vợ chồng ở chung với mẹ đẻ của chị tại thôn H, xã S, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng đăng ký thường

trú tại thôn B, xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2013, anh T đi xuất khẩu lao động đến năm 2016 về nước làm nghề cơ khí và chạy xe chở hàng. Trước đây, chị làm công nhân; từ năm 2016 đến nay làm nhân viên bưu điện tại khu vực AL.

Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2020. Nguyên nhân là bất đồng về tính cách, lối sống; anh T không chia sẻ điều kiện nghề nghiệp của vợ, hay uống bia, mỗi khi chị có công việc về muộn là có lời nói đe dọa, gây gổ, thậm chí đập phá đồ đạc, bạo lực với vợ con. Mặc dù vợ chồng vẫn ở chung nhưng tình trạng xảy ra nhiều lần, ngày càng trầm trọng; cha mẹ góp ý nhưng anh T không khắc phục nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai người con chung là cháu Nguyễn Chánh H, sinh ngày 09-12-2012 và cháu Nguyễn An N, sinh ngày 21-12-2019. Từ trước đến nay, chị là người chăm lo cho các con. Cháu H hiện học lớp 5, có nguyện vọng ở với chị; cháu N chưa đủ 03 tuổi; điều kiện việc làm, thu nhập, chỗ ở của chị bảo đảm cho việc nuôi con. Chị yêu cầu giải quyết giao cho chị trực tiếp nuôi cả hai người con đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 01-8-2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Chánh T trình bày:

Anh thừa nhận việc chung sống và đăng ký kết hôn như chị A trình bày là đúng. Anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn chủ yếu là bất đồng về tính cách, lối sống. Hoàn cảnh vợ chồng ở chung với mẹ vợ, nhà của người thân nhưng chị A hay đi làm về muộn, ít dành thời gian chăm sóc con cái; mỗi khi anh góp ý thì chị A cho rằng vì điều kiện công việc nên vợ chồng hay cãi vã nhau. Mặc dù anh nhiều lần trao đổi, góp ý nhưng chị A không thay đổi nên có một lần anh thiếu kiềm chế đã bạo lực với vợ và một lần đập vỡ chiếc đồng hồ, xe máy để nhắc nhở chị A. Anh thấy mâu thuẫn vợ chồng không quá trầm trọng, có thể hàn gắn được, vẫn đang ở chung nên không đồng ý ly hôn.

Về con: Anh thống nhất vợ chồng có hai người con chung như chị A trình bày. Nếu vợ chồng ly hôn, anh không đồng ý yêu cầu của chị A về nuôi con. Anh có nguyện vọng được nhận nuôi một người con. Cháu Nguyễn An N mặc dù còn nhỏ nhưng tình cảm rất gần gũi với anh nên yêu cầu giao cháu N cho anh nuôi.

Về cấp dưỡng: Anh không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng có tạo lập một số tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản ghi nguyện vọng con chưa thành niên ngày 29-7-2022, cháu Nguyễn Chánh H có nguyện vọng ở với mẹ.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần tiến hành hòa giải nhưng vợ chồng không đoàn tụ được. Chị A giữ nguyên yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý; vợ chồng không thống nhất về người trực tiếp nuôi con nếu ly hôn; cả hai thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và nghĩa vụ về tài sản nếu ly hôn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Lê Thị Xuân A và anh Nguyễn Chánh T kết hôn hợp pháp; quá trình chung sống có hai người con chung là cháu Nguyễn Chánh H, sinh ngày 09-12-2012 và cháu Nguyễn An N, sinh ngày 21-12-2019. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị A ly hôn; về con chung giao cháu H và cháu N cho chị A trực tiếp nuôi đến khi thành niên; các vấn đề khác không có yêu cầu nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại địa bàn huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Xuân A và anh Nguyễn Chánh T tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29-3-2012. Thời điểm đăng ký, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Xuân A, ý kiến của anh Nguyễn Chánh T; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Chị A, anh T có ý kiến khác nhau về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng đều thừa nhận vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống và không có sự chia sẻ về điều kiện nghề nghiệp, việc làm.

Xét thấy tình trạng bất đồng kéo dài nhưng vợ chồng không trao đổi, giải quyết trên cơ sở bình đẳng giữa vợ, chồng và sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại các Điều 17 và 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặc dù vợ chồng được cha mẹ góp ý nhưng không khắc phục; cả hai vẫn sống chung nhưng không hòa thuận, thường hay cãi vã nhau, thậm chí bạo lực làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng và giữa các thành viên trong gia đình; Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng cả hai đều không có thiện chí hàn gắn để xây dựng gia đình hòa thuận, tiến bộ, hạnh phúc.

Như vậy, vợ chồng không có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau; đã có bạo lực gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị A ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Lê Thị Xuân A và anh Nguyễn Chánh T thừa nhận có hai người con chung là cháu Nguyễn Chánh H, sinh ngày 09-12-2012 và cháu Nguyễn An N, sinh ngày 21-12-2019.

Xét yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 2 và khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.*

3. *Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”.*

Hiện tại, cháu N còn dưới 36 tháng tuổi, là nữ. Chị A có đủ sức khỏe và có nghề nghiệp ổn định nên đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N. Do đó, giao cháu N cho chị A trực tiếp nuôi đến khi thành niên là có căn cứ, bảo đảm lợi ích của cháu.

Cháu H đang học lớp 5 và có nguyện vọng ở với mẹ; anh T không có tranh chấp về quyền nuôi cháu Hưng. Do đó, giao cháu H cho chị A trực tiếp nuôi để cháu ổn định việc học tập và tâm lý là có căn cứ, bảo đảm quyền lợi mọi mặt của cháu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Xuân A với anh Nguyễn Chánh T; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Chánh H, sinh ngày 09-12-2012 và cháu Nguyễn An N, sinh ngày 21-12-2019 cho chị Lê Thị Xuân A trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị Xuân A phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/00001949 ngày 07-6-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị A đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường